**MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG**

Một số lý thuyết giải thích việc công bố thông tin KTMT như: Lý thuyết tự nguyện công bố thông tin, lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết trách nhiệm xã hội DN, lý thuyết các bên liên quan.

***(1) Lý thuyết tự nguyện công bố thông tin (voluntary disclosure theory)***

Lý thuyết tự nguyện công bố cho rằng, mục đích của công bố tự nguyện là do các hoạt động môi trường có thể chuyển thông tin cho các cổ đông (Li và cộng sự năm 1997; Bewley & Li, 2000). Họ sử dụng hiệu quả môi trường mục tiêu như là một cách để chuyển thông tin, hy vọng rằng các nội dung của việc công bố các hoạt động môi trường có thể liên quan tích cực đến hoạt động môi trường, và hy vọng thông qua việc công bố thông tin môi trường sẽ chuyển chiến lược môi trường của DN đến cổ đông (Clarkson và cộng sự, 2008).

***(2) Lý thuyết thể chế (Institutional theory)***

Quan điểm lý thuyết về thể chế, chủ yếu dựa trên các quan điểm lý thuyết xã hội và kinh tế (DiMaggio và Powell, 1983). Lý thuyết này, khám phá cách cơ cấu tổ chức và hành động được hình thành bởi các lực lượng thể chế. Chẳng hạn như: Chính phủ, các cơ quan chuyên môn và xã hội xung quanh các tổ chức. Có ba áp lực có thể xảy ra: áp lực ép buộc, áp lực bắt chước và áp lực quy chuẩn.

Thứ nhất, áp lực ép buộc được giải thích là sự tuân thủ các quy định hiện hành. Dưới áp lực ép buộc, chính phủ và các cơ quan quản lý có thể can thiệp và ảnh hưởng đến các DN, tuân thủ các quy định hiện hành.

Thứ hai, áp lực bắt chước là phản ứng của một công ty, đối với các kỹ thuật đã được chứng minh, hoặc qua thực tiễn của các công ty cạnh tranh khi phải đối mặt với tình huống mơ hồ và không chắc chắn.

Thứ ba, áp lực quy chuẩn nhấn mạnh tầm quan trọng của áp dụng tự nguyện, để giảm áp lực ép buộc. Ba loại áp lực này, không khác biệt về mặt thực nghiệm và có xu hướng chồng lên nhau.

***(3) Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory)***

Lý thuyết hợp pháp khẳng định rằng, để một công ty tiếp tục hoạt động thành công, nó phải hành động trong phạm vi ranh giới và định mức mà xã hội xác định là hành vi có trách nhiệm với xã hội (O'Donovan, 2002). Deegan và Unerman (2011) xác định, lý thuyết hợp pháp là "hợp đồng xã hội" giữa một tổ chức và xã hội mà nó hoạt động. Trong một môi trường như vậy, các công ty cố gắng hợp pháp hóa các hành động của mình bằng cách tham gia vào các báo cáo CSR, để được phê duyệt về mặt xã hội (Omran & Ramdhony, 2015). Lý thuyết về thể chế đã đặt nền móng cho lý thuyết hợp pháp vì nó coi nhiều hoạt động của tổ chức như là động lực của các hành vi tìm kiếm hợp pháp, và do đó bị ảnh hưởng bởi các quy tắc xã hội.

Gary ODonovan (2006) nhận định, phần lớn các nghiên cứu hiện tại chỉ ra lý do tại sao các công ty công bố thông tin môi trường trong báo cáo hàng năm là do lý thuyết hợp pháp, đây là một trong những giải thích cho sự gia tăng công bố môi trường, kể từ đầu những năm 1980. Lý thuyết chính thức dựa trên ý tưởng rằng, để tiếp tục hoạt động thành công, các công ty phải hành động trong phạm vi của xã hội mà nhận thức được như hành vi được xã hội chấp nhận.

***(4) Lý thuyết trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsible theory)***

Trách nhiệm xã hội DN (CSR) được Howard Rothmann Bowen công bố năm 1953, trong quyển Social Responsibilities of the Businessmen. Nhằm mục đích, tuyên truyền và kêu gọi người quản lý tài sản không làm tổn hại đến các quyền và lợi ích của người khác, kêu gọi lòng từ thiện nhằm bồi hoàn những thiệt hại, do các DN làm tổn hại cho xã hội.

Theo Chính phủ Anh, CSR được định nghĩa là "Các hành động tự nguyện mà DN có thể thực hiện và tuân thủ các yêu cầu pháp lý tối thiểu, để giải quyết cả lợi ích cạnh tranh của mình và lớn hơn là lợi ích của xã hội"   
Ủy ban Châu Âu đưa ra một định nghĩa khác CSR "Một khái niệm mà theo đó, các công ty tích hợp các mối quan tâm xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh”. (Adapted from Business in the Community, 2010) CSR là tác động tích cực của công ty đến việc cải thiện các tác động tiêu cực đối với xã hội và môi trường. Thông qua hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của mình, thông qua sự tương tác với các bên liên quan chính như nhân viên, khách hàng, nhà đầu tư, cộng đồng và nhà cung cấp.

***(5) Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)***

Lý thuyết các bên liên quan được Edward Freeman sử dụng lần đầu tiên năm 1984, trong tác phẩm quản trị chiến lược. Các bên có liên quan gồm, bất kỳ cá nhân hoặc nhóm người nào quan tâm đến công ty, vì họ có thể gây ảnh hưởng hoặc chịu ảnh hưởng bởi công ty. Freeman chia bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thành hai nhóm: bên trong và bên ngoài DN. Nhà quản lý và nhân viên là bên liên quan bên trong DN, các bên liên quan bên ngoài DN như cổ đông, nhà cung cấp, cơ quan chính phủ, … Lý thuyết các bên liên quan có nhiều ứng dụng, trong đó có ứng dụng vào lĩnh vực kế toán cho rằng thành công của công ty phụ thuộc vào sự hợp tác của các bên liên quan, bởi vì họ cung cấp nguồn lực hữu hình hoặc vô hình để đảm bảo sự tồn tại của bất kỳ công ty nào. Các nguồn lực đó, có thể là nguồn lực tài chính (cổ đông), môi trường hoạt động và dịch vụ công (cơ quan chính phủ), sức lao động (nhân viên) … Vì vậy, công ty có trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin giải thích về hoạt động kinh doanh của công ty cho các bên liên quan, thay vì chỉ cung cấp thông tin cho chủ sở hữu.

Việc vận dụng các lý thuyết trên giải thích cho việc công bố thông tin kế toán môi trường trogn điều kiện hiện nay. Nắm vững các lý thuyết này sẽ là nền tảng cho các nghiên cứu về công bố thông tin về kế toán môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Hiệp Thiện, 2010. Vận dụng kế toán quản trị môi trường vào các DN sản xuất Việt Nam. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hoàng Thụy Diệu Linh, 2013. Kế toán tài chính môi trường và định hướng áp dụng vào Việt Nam. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

3. Campbell, D.J. (2000). Legitimacy theory or managerial reality construction? Corporate social disclosure in Marks and Spencer Plc corporate reports 1969-1997. Accounting Forum 24(1). tr80-100

4. Deegan, C. and Gordon, B. (1996). A study of the environmental disclosure practices of Australian corporations. Accounting and Business Research, 26(3). tr187-199.